cài dān

菜单

Noun · menu

Example Sentences

zhè shì cài dān
这是菜单。

This is the menu.

fú wù yuán qǐng gěi wǒ yí fèn cài dān
服务员，请给我一份菜单。

Waiter, please give me a menu.

nǐ néng tuī jiàn yí xià cài dān shàng zuì shòu huān yíng de cài ma
你能推荐一下菜单上最受欢迎的菜吗?

Can you recommend the most popular dish on the menu?

Trace each character, then write the word on your own.

菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜

菜 菜 菜

单 单 单 单 单 单 单 单 单 单 单